

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

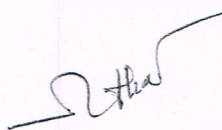
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.555.326.650	268.332.803.152
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.895.247.116	12.796.529.585
1.	Tiền	111		14.895.247.116	12.796.529.585
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.996.445.148	91.860.648.469
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	72.926.366.940	84.471.419.267
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.132.129.000	4.265.815.570
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.168.825.853	5.610.769.164
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(230.876.645)	(2.487.355.532)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	124.792.065.965	156.862.588.638
1.	Hàng tồn kho	141		124.792.065.965	156.862.588.638
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.871.568.421	6.813.036.460
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	305.866.542	1.679.691.874
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.565.453.384	5.132.713.193
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	248.495	631.393
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.970.329.597	203.789.567.197
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		169.758.117.469	184.377.875.530
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	169.758.117.469	184.377.875.530
	- Nguyên giá	222		520.796.413.649	519.773.386.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.038.296.180)	(335.395.510.919)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.812.212.128	14.011.691.667
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	10.627.838.636	14.011.691.667
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		184.373.492	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		408.525.656.247	472.122.370.349

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

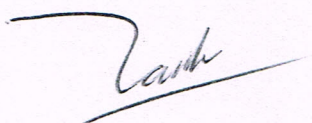
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.100.548.840	182.965.593.694	449.944.637.784	421.968.309.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		223.100.548.840	182.965.593.694	449.944.637.784	421.968.309.992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	215.424.908.624	168.638.885.860	417.042.054.224	364.349.965.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.675.640.216	14.326.707.834	32.902.583.560	57.618.344.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	133.706.693	645.031.683	212.399.865	1.326.971.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-			
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	(4.841.748.441)	155.223.531	(12.847.243.469)	5.946.973.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	(756.387.207)	3.083.056.319	11.852.272.940	23.277.159.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		13.407.482.557	11.733.459.667	34.109.953.954	29.721.183.560
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	499.110.178	301.265.331	2.322.051.424
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.302.962	8.156.214	2.210.977	139.519.587
13. Lợi nhuận khác	40		(1.302.962)	490.953.964	299.054.354	2.182.531.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.406.179.595	12.224.413.631	34.409.008.308	31.903.715.397
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.865.609.411	2.452.343.094	7.066.175.153	6.388.203.448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(184.373.492)		(184.373.492)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.724.943.676	9.772.070.537	27.527.206.647	25.515.511.949
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

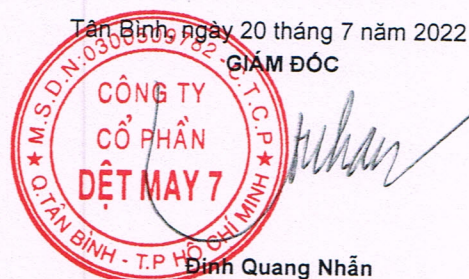


Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		379.345.948.531	361.470.005.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(273.980.894.164)	(238.044.634.122)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.666.218.409)	(36.857.731.577)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.292.823.359)	(4.850.989.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.128.884.611	2.456.628.258
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(27.380.607.947)	(28.100.308.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.154.289.263	56.072.970.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(1.384.783.950)	(49.335.554.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.409.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.399.865	1.326.971.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.172.384.085)	(45.599.582.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.883.187.647)	(17.938.520.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.883.187.647)	(17.938.520.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.098.717.531	(7.465.132.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.796.529.585	120.007.876.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.895.247.116	112.542.744.618

NGƯỜI LẬP BIỂU

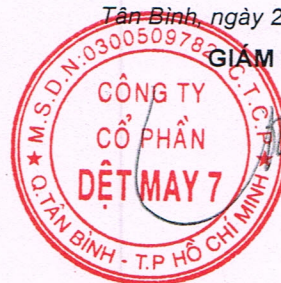
Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tài

Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	380.334.519	647.935.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.514.912.597	12.148.593.710
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	
Cộng	14.895.247.116	12.796.529.585
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần Trúc Quang	-	4.683.582.247
Công Ty Cổ Phần Dệt Đông Quang	-	11.563.817.004
Công ty Cổ phần sợi Việt Trí	15.419.121.007	13.103.614.858
Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	641.957.517	901.316.811
Cục Quân Nhu -TCHC	25.715.275.931	48.527.913.318
Công ty Cổ Phần X20	2.886.434.592	
Công Ty TNHH SX TM Đông Tiến Hưng	15.473.642.090	
Phải thu đối tượng khác	12.789.935.803	5.691.175.029
Cộng	72.926.366.940	84.471.419.267
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH Q.D&C	-	545.049.500
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Vinh	-	531.000.000
Công ty TNHH TM DV Quà tặng Lộc Phát	-	1.054.790.000
Công ty CP Công Nghiệp Hậu Cần Phía Bắc	2.979.577.800	
Công ty TNHH TM DV thép Đức Thịnh	1.962.200.000	
Các đối tượng khác	190.351.200	2.134.976.070
Cộng	5.132.129.000	4.265.815.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

4. Phải thu khác				
a. Phải thu khác ngắn hạn			1.168.825.853	5.610.769.164
Tạm ứng nhân viên			118.496.466	117.025.898
Ký quỹ, ký cược			547.503.563	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV			268.976.886	243.599.450
Công ty TNHH MTV Đông Hải			-	5.000.000.000
Các khoản phải thu khác			233.848.938	235.143.816
b. Phải thu khác dài hạn			5.400.000.000	5.400.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn			5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng			6.568.825.853	11.010.769.164
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.584.343.037		13.254.489.737	
Chi phí SXKD dở dang	30.585.592.531		25.881.884.689	
Thành phẩm	81.622.130.397		117.726.214.212	
Cộng	124.792.065.965		156.862.588.638	
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn			305.866.542	1.679.691.874
Chi phí trả trước CCDC			76.694.378	75.486.708
Chi phí sửa chữa tài sản			229.172.164	1.604.205.166
b. Dài hạn			10.627.838.636	14.011.691.667
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			10.341.666.669	13.991.666.667
Chi phí trả trước CCDC			286.171.967	20.025.000
Cộng			10.933.705.178	15.691.383.541
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			3.565.453.384	5.132.713.193
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/22	90.921.704.370	420.506.699.471	8.344.982.608	519.773.386.449
- Mua trong kỳ		1.023.027.200		1.023.027.200
Số dư 30/6/22	90.921.704.370	421.529.726.671	8.344.982.608	520.796.413.649
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/22	49.322.105.309	279.066.594.208	7.006.811.402	335.395.510.919
- Khấu hao trong kỳ	1.039.543.336	14.459.440.411	143.801.514	15.642.785.261
Số dư 30/6/22	50.361.648.645	293.526.034.619	7.150.612.916	351.038.296.180
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/22	41.599.599.061	141.440.105.263	1.338.171.206	184.377.875.530
Tại ngày 30/6/22	40.560.055.725	128.003.692.052	1.194.369.692	169.758.117.469
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 4.504.818.673 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 297.063.938.802 đồng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	-	-	4.224.920.200	4.224.920.200
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	16.347.649.931	16.347.649.931	8.380.514.014	8.380.514.014
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	7.267.451.692	7.267.451.692	5.339.310.822	5.339.310.822
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	5.756.787.179	5.756.787.179	5.231.964.549	5.231.964.549
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	7.610.527.088	7.610.527.088	8.269.926.361	8.269.926.361
Công Ty Cổ Phần Trúc Quang	30.889.064.855	30.889.064.855		
Phải trả đối tượng khác	25.918.504.446	25.918.504.446	8.949.911.401	8.949.911.401
Cộng	93.789.985.191	93.789.985.191	40.396.547.347	40.396.547.347
10. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Công ty CP X20			-	4.100.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			9.360.396.121	91.048.863.261
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh			1.850.423.798	
Bộ Tư Lệnh Thủ Đô Hà Nội			3.135.912.300	
- Phải trả đối tượng khác			1.101.304.528	1.943.671.877
Cộng	-	-	15.448.036.747	97.092.535.138
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	5.336.719.969	14.092.732.216	15.511.702.060	3.917.750.125
- Thuế giá trị gia tăng	265.585.022	6.313.547.418	6.477.285.761	101.846.679
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.026.461	4.026.461	-
- Thuế thu nhập DN	4.867.682.011	7.065.640.156	8.292.823.359	3.640.498.808
- Thuế thu nhập cá nhân	203.452.936	558.206.696	602.654.034	159.005.598
- Thuế tài nguyên	-	92.407.280	76.008.240	16.399.040
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại phí khác	-	54.904.205	54.904.205	-
b Thuế phải thu	631.393	534.997	152.099	248.495
- Thuế thu nhập cá nhân	96.396		152.099	248.495
- Thuế thu nhập DN	534.997	534.997		
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	913.830.378		1.316.461.547		
- Cổ tức của cổ đông công đoàn	1.715.145.550		852.746.222		
- Kinh phí, đăng phí	596.360.835		860.734.676		
- Kinh phí BHXH, BHYT	156.264.557		217.463.846		
- Nhận ký quỹ, ký cược	423.492.000		360.000.000		
- Phải trả, phải nộp khác	1.301.017.198		460.375.100		
Cộng	5.106.110.518		4.067.781.391		
13. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12.202.896.077		28.861.877.443		
14. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi	230.876.645		2.487.355.532		
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng	3.591.027.467		3.014.483.383		
- Quỹ phúc lợi	6.679.672.955		4.068.992.855		
Cộng	10.270.700.422		7.083.476.238		
16. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	45.154.366.572	60.856.367.609		260.121.734.181
Tăng trong kỳ		15.093.510.209			15.093.510.209
Lãi trong kỳ			27.527.206.647		27.527.206.647
Phân phối các quỹ			53.150.817.609		53.150.817.609
- Chia cổ tức			28.745.586.975		28.745.586.975
- Quỹ đầu tư phát triển			15.093.510.209		15.093.510.209
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			279.000.000		279.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			9.032.720.425		9.032.720.425
Số cuối kỳ	154.111.000.000	60.247.876.781	35.232.756.647		249.591.633.428
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

c. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	60.247.876.781	45.154.366.572
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.510.378.537	253.899.650
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	223.100.548.840	182.965.593.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.424.908.624	168.638.885.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.706.693	645.031.683
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	133.706.693	645.031.683
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác		
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản		499.090.909
Thu khác	-	19.269
Cộng	-	499.110.178
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	1.302.962	8.156.214
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Cộng	1.302.962	8.156.214
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	(4.841.748.441)	155.223.531
Cộng	(4.841.748.441)	155.223.531
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(756.387.207)	3.083.056.319
Cộng	(756.387.207)	3.083.056.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	218.792.704.332	151.567.840.950
Chi phí nhân công	11.763.649.015	8.352.763.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.794.961.788	5.796.214.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	16.535.961.716	15.350.561.572
Cộng	251.887.276.851	181.067.380.571
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.865.609.411	2.452.343.094
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.865.609.411	2.452.343.094

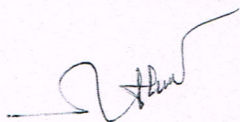
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

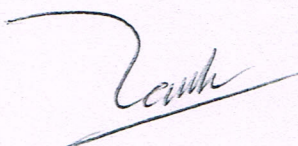
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tài

Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Đình Quang Nhẫn